

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 16.11.2021

Kinh Ghaṭṭikārasuttam (Ghaṭṭikārasuttam)
CHƯƠNG II. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ, PHẨM CÁC NGOẠI ĐẠO (S.i, 60)

Hôm nay học kinh Ghaṭṭikārasuttam có nội dung trùng lập với bài kinh đã học trong phẩm Phẩm Thiêu Cháy cách đây không lâu. Đã có nhiều bài kinh trùng lập trước đây và được thông qua để chuyển sang bài mới. Tuy vậy riêng đối với bài kinh này sẽ được học lại và đặc biệt thảo luận chung quanh vấn đề: TẠI SAO CÓ NHỮNG BÀI KINH TRÙNG LẬP TRONG TAM TẠNG? qua một số câu thảo luận sau:

- 1. Phải chăng sự giữ nguyên chánh kinh mà không lược bớt sự trùng lập nói lên tinh thần bảo thủ gìn giữ nguyên gốc của kinh điển Pāli?*
 - 2. Tại sao khi kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Vương Xá Thành những trùng lập lại xảy ra? Phải chăng do sự sắp xếp bố cục của chương, phẩm?*
 - 3. Tại sao có những bài kinh do Ngã Upāli kết tập trong Luật Tạng trùng hợp với lời văn trong Kinh Tạng thí dụ như Kinh Vô Ngã Tướng? Phải chăng ngay từ thời Đức Thế Tôn tại thế đã có sự lưu truyền các bài kinh qua hình thức tụng đọc?*
-

Bài đã học ngày 3.8.2021

CÓ KIẾP TRƯỚC KHÔNG CÓ ĐỜI SAU

Kinh Thợ Đồ Gốm (Ghaṭikārasuttam)

CHƯƠNG I. TƯƠNG ƯNG CHƯ THIÊN, PHẨM THIÊU CHÁY

(S.i,35)

Trong cuộc trầm luân khó biết kiếp này là tri âm mà kiếp sau có còn là tri kỷ. Những tương duyên bằng hữu, thầy trò cũng lắm chuyện xoay chiều. Khó ai tưởng tượng thợ gốm nghèo mạt Ghaṭikāra là một đại cư sĩ hộ pháp cho một vị chánh đẳng chánh giác là Thế Tôn Kassapa. Ghaṭikāra tự mình cũng chẳng biết người bạn trẻ chí thân là Jotipāla sau này cũng là một vị chánh đẳng chánh giác. Dù sau cũng trong khả năng hữu hạn biết được bảy tỳ kheo đời trước bây giờ xuất gia theo Đức Thế Tôn Gotama trong hiện tại đồng chứng A na hàm và tại cõi tịnh cư đã chứng quả vô sanh ứng cúng. Dù thế nào, thì theo lời Phật dạy, cố nhân gặp lại cả hai đều mang thân tối hậu đúng là khéo tu.



Kinh Văn

"Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.

Rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikanti..

"Ke ca te ataruṃ paṅkaṃ [saṅgaṃ (sī. syā.)], maccudheyyaṃ suduttaraṃ.

Ke hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..

"Upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo.

Bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bāhuraggi ca siṅgiyo [bahudantī ca piṅgayo (sī.)].

Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..

"Được sanh Vô phiền thiên,

Bảy Tỳ-kheo giải thoát,

Đoạn tận tham và sân,

Vượt qua đời triền phược.

Vượt bùn, họ là ai,

Khéo vượt lệnh thần chết,

Sau khi bỏ thân người,

Họ thoát ách chư Thiên?

Họ là Upaka,

Với Pukkusāti,
Hợp thành là ba vị,
Và Phalaganda,
Lại thêm Bhaddiya,
Với Khandadeva,
Và Bāhuraggi,
Cùng với Pingiya,
Sau khi bỏ thân người,
Họ thoát ách chư Thiên.

(Thế Tôn):

**"Kusalī bhāsaṁ tesam, mārapāsappahāyinaṁ.
Kassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhananti..**

"Người nói điều tốt lành,
Về bảy Tỷ-kheo ấy,
Họ thoát ly, đoạn trừ,
Các chạp bảy Ma vương,
Pháp họ biết, của ai,
Đoạn diệt hữu kiết sử?

(Ghaṭikāra):

**"Kusalī bhāsaṁ tesam, mārapāsappahāyinaṁ.
Kassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhananti..
"Na aññatra bhagavatā, nāññatra tava sāsana.
Yassa te dhammamaññāya, acchidum bhavabandhanaṁ..
"Yattha nāmañca rūpañca, asesam uparujjhati.
Tam te dhammaṁ idhaññāya, acchidum bhavabandhananti..**

"Không ai ngoài Thế Tôn,
Chính thật giáo lý Ngài,
Họ biết pháp của Ngài,
Đoạn được hữu kiết sử.
Chỗ nào danh và sắc,
Được đoạn diệt, không dư,
Họ học được pháp ấy,
Ở đây từ nơi Ngài.
Nhờ vậy họ đoạn trừ,
Hữu kiết sử trói buộc.

(Thế Tôn):

**"Gambhīraṃ bhāsasī vācaṃ, dubbijānaṃ sudubbudhaṃ.
Kassa tvaṃ dhammamaññāya, vācaṃ bhāsasi īdisanti..**

"Lời nói người thâm sâu,
Khó biết, khó chứng ngộ,
Pháp Ông biết của ai,
Sao Ông không nói được?

(Ghaṭikāra):

**"Kumbhakāro pure āsiṃ, vekalīṅge ghaṭikaro.
Mātāpettibharo āsiṃ, kassapassa upāsako..
"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.
Ahuvā te sagāmeyyo, ahuvā te pure sakhā..
"Sohamete pajānāmi, vimutte satta bhikkhavo.
Rāgadosaparikkhīṇe, tiṇṇe loke visattikanti..**

"Thuở xưa, con thợ gốm,
Tại Vehalinga,
Và con được tên gọi,
Là Ghaṭikāra.
Chính con lo nuôi dưỡng,
Cả mẹ lẫn cả cha,
Đối với Phật Ca-diếp,
Con đệ tử tại gia.
Con viễn ly dâm dục,
Phạm hạnh, không thế vật,
Thuở xưa con đồng hương,
Cũng là bạn của họ,
Do vậy con biết họ,
Bảy Tỷ-kheo giải thoát,
Đoạn tận tham và sân,
Vượt qua đời triền phược.

(Thế Tôn):

"Evametam tadā āsi, yathā bhāsasi bhaggava.
Kumbhakāro pure āsi, vekalīṅge ghaṭīkaro.
Mātāpettibharo āsi, kassapassa upāsako..
"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.
Ahuvā me sagāmeyyo, ahuvā me pure sakhāti..
"Evametam purāṇānaṃ, sahāyānaṃ ahu saṅgamo.
Ubhinnaṃ bhāvitattānaṃ, sarīrantimadhārinanti..

"Vậy này Bhaggava,
Chính như Ông vừa nói,
Thuở xưa, Ông thợ gốm,
Tại Vehalinga,
Và Ông được tên gọi,
Là Ghaṭīkāra.
Chính Ông lo nuôi dưỡng,
Cả mẹ lẫn cả cha,
Đối với Phật Ca-diếp,
Ông đệ tử tại gia.
Ông viễn ly dâm dục,
Phạm hạnh, không thế vật.
Thuở xưa Ông đồng hương,
Cũng là bạn của Ta,
Như vậy là hội ngộ,
Giữa những bạn thời xưa,
Cả hai khéo tu tập,
Mang thân này tới hậu.

Bản hiệu đính:

[Thiên tử Ghaṭīkāra]

*Sanh vào cõi Vô Phiền,
Bảy tỷ kheo giải thoát,
Không còn tham và sân,
Vượt dòng ái ở đời.*

[Thế Tôn]

*Ai đã vượt vũng lầy,
Cảnh giới của thần chết,
Ai bỏ thân nhân loại,
Thoát buộc ràng thiên giới?*

[Thiên tử Ghatikāra]

*Họ là Upaka,
Cùng Pukkusāti,
Và Phalaganda,
Hợp lại thành ba vị,
Rồi thêm Bhaddiya,
Cộng Khandadeva,
Và Bāhuraggi,
Cùng với Pingiya,
Sau khi bỏ thân người,
Không ràng buộc thiên giới.*

[Thế Tôn]

*Người nói điều tốt đẹp,
Về những vị tỷ kheo,
Đã thoát bầy Ma vương,
Họ liễu pháp của ai?
Từ đâu đoạn kiết sử?*

[Thiên tử Ghatikāra]

*Không ai ngoài Thế Tôn,
Không ngoài giáo pháp Ngài,
Họ lãnh hội chánh pháp,
Đoạn trừ các kiến sử,
Chỗ nào danh sắc đoạn,
Không còn chút dư tàn,
Do liễu ngộ chánh pháp,
Họ đoạn hữu-kiết-sử.*

[Thế Tôn]

*Người nói lời thâm sâu,
Không dễ hiểu, dễ biết,
Lãnh hội pháp của ai?
Nói được lời như vậy.*

[Thiên tử Ghatikāra]

*Kiếp xưa là thợ gốm ,
Tên Ghatikāra,
Tại Vehalinga,
Đệ tử Phật Ca Diếp,
Con phụng dưỡng cha mẹ,
Con từ bỏ dâm dục,
Sống phạm hạnh vô cầu,
Ở cùng làng với Ngài,
Là bạn thân của Ngài.*

*Cũng là người biết rõ,
Bảy tỳ kheo (nói trên)
Đã đoạn tận tham và sân,
Đã vượt qua dòng ái.*

[Thế Tôn]

*Như vậy, Bhaggava,
Chính như lời vừa nói,
Kiếp xưa là thợ gốm ,
Tên Ghatikāra,
Tại Vehalinga,
Đệ tử Phật Ca Diếp,
Con phụng dưỡng cha mẹ,
Con từ bỏ dâm dục,
Sống phạm hạnh vô cầu,
Ở cùng làng với Ta,
Là bạn thân của Ta,
Vậy cố nhân gặp lại,
Cả hai đã khéo tu,
Mang tâm thân sau cùng.*



Thích văn

Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti: “Sau khi từ bỏ thân người, vượt lên trên những ràng buộc của thiên giới” chỉ cho sự chấm dứt luân hồi trong ba cõi.



Thích nghĩa

Trong số bảy vị tỳ kheo được đề cập chỉ có Upaka, Pukkusāti, và Pingiya được biết qua các giai thoại. Bốn vị còn lại không có chi tiết cụ thể.

Theo Sớ giải thì bản thân thiên tử Ghaṭikāra cũng đã chứng A la hán khi đến đảnh Phật.

*Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng*

-ooOoo-

10. Ghaṭikārasuttaṃ [Mūla]

50. "Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo.
Rāgadosaparikkhīṇā, tiṇṇā loke visattikanti..
"Ke ca te ataruṃ paṅkaṃ [saṅgaṃ (sī. syā.)], maccudheyyaṃ suduttaram.
Ke hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..
"Upako palagaṇḍo ca, pukkusāti ca te tayo.
Bhaddiyo khaṇḍadevo ca, bāhuraggi ca siṅgiyo [bahudantī ca piṅgayo (sī.)].
Te hitvā mānusaṃ dehaṃ, dibbayogaṃ upaccagunti..
"Kusalī bhāsasī tesam, mārapāsappahāyinaṃ.
Kassa te dhammamaññāya, acchiduṃ bhavabandhananti..
"Na aññatra bhagavatā, nāññatra tava sāsana.
Yassa te dhammamaññāya, acchiduṃ bhavabandhanaṃ..
"Yattha nāmaṅca rūpaṅca, asesam uparujjhati.
Taṃ te dhammaṃ idhaññāya, acchiduṃ bhavabandhananti..
"Gambhīraṃ bhāsasī vācaṃ, dubbijānaṃ sudubbudhaṃ.
Kassa tvam dhammamaññāya, vācaṃ bhāsasi idisanti..

"Kumbhakāro pure āsiṃ, vekaliṅge [vehaḷiṅge (sī.), vebhaḷiṅge (syā. kaṃ.)]
ghaṭikaro.

Mātāpettibharo āsiṃ, kassapassa upāsako..

"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.

Ahuvā te sagāmeyyo, ahuvā te pure sakhā..

"Sohamete pajānāmi, vimutte satta bhikkhavo.

Rāgadosaparikkhīṇe, tiṅṅe loke visattikanti..

"Evametaṃ tadā āsi, yathā bhāsasi bhaggava.

Kumbhakāro pure āsi, vekaliṅge ghaṭikaro.

Mātāpettibharo āsi, kassapassa upāsako..

"Virato methunā dhammā, brahmacārī nirāmisō.

Ahuvā me sagāmeyyo, ahuvā me pure sakhāti..

"Evametaṃ purāṇānaṃ, sahāyānaṃ ahu saṅgamo.

Ubhinnaṃ bhāvitattānaṃ, sarīrantimadhārinanti..

10. Ghaṭikārasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

50. Dasame **upapannāseti** nibbattivaseṇa upagatā. **Vimuttāti** avihābrahmalokasmiṃ upapattisamanantareva arahattaphalavimuttiyā vimuttā. **Mānusaṃ dehanti** idha pañcorambhāgiyasamyojanāni eva vuttāni. **Dibbayoganti** pañca uddhambhāgiyasamyojanāni. **Upaccagunti** atikkamiṃsu. **Upakotiādīni** tesam therānaṃ nāmāni. **Kusalī bhāsasī tesanti**, “kusala”nti idaṃ vacanaṃ imassa atthīti **kusalī**, tesam therānaṃ tvaṃ kusalaṃ anavajjaṃ bhāsasi, thomesi pasamsasi, paṇḍitosi devaputtāti vadati. **Taṃ te dhammaṃ idhaññāyāti** te therā taṃ dhammaṃ idha tumhākaṃ sāsane jānitvā. **Gambhīranti** gambhīratthaṃ. **Brahmacārī nirāmisoti** nirāmisabrahmacārī nāma anāgāmī, anāgāmī ahosinti attho. **Ahuvāti** ahosi. **Sagāmeyyoti** ekagāmavāsī. Pariyosānagāthā saṅgītikārehi ṭhapitāti. Dasamaṃ.

Ādittavaggo pañcamaṃ.